## Các từ viết tắt:

ACR (Assessed Control Risk): Rủi ro kiểm soát đánh giá được

ARACR (Acceptable Risk of Assessing Control Risk too low): Rủi ro chấp nhận được của việc thừa nhận mức rủi ro kiểm soát là quá thấp. Nói cách khác đây là mức rủi ro thừa nhận sai chấp nhận được trong thử nghiệm kiểm soát và thử nghiệm cơ bản.

ARIA (Acceptable Risk of Incorrect Acceptance): Rủi ro thừa nhận sai chấp nhận được.

TER (Torable Exception Rate): Tỉ lệ chệch chấp nhận được

CUER (Computed Upper Exception Rate): Tỉ lệ chệch giới hạn trên tính toán được

EPER (Estimated Population Exception Rate): Tỉ lệ sai lệch ước tính của tổng thể

PS (Population Size): Kích cỡ tổng thể

Bốn yếu tố ảnh hưởng đến cỡ mẫu:

1. EPER

2. TER

3. ARACR

4. PS

## 1. Ảnh hưởng của các yếu tố liên quan tới cỡ mẫu

|  |  |
| --- | --- |
| **Yếu tố thay đổi** | **Ảnh hưởng** |
| Tăng rủi ro do thừa nhận rủi ro kiểm soát quá thấp | Giảm cỡ mẫu |
| Tăng tỉ lệ sai lệch chấp nhận được | Giảm cỡ mẫu |
| Tăng tỉ lệ sai lệch ước tính của tổng thể | Tăng cỡ mẫu |
| Tăng kích thước tổng thể | Tăng cỡ mẫu (tăng nhẹ) |

Chúng ta sẽ xem xét các yếu tố mang tính xét đoán bao gồm:

- ARACR & TER

- EPER

### 1.1. Rủi ro do thừa nhận rủi ro kiểm soát quá thấp & Tỉ lệ sai lệch chấp nhận được

#### 1.1.1. Đối với trắc nghiệm kiểm soát

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Yếu tố** | **Xét đoán** | **Hướng dẫn** |
| Mức rủi ro kiểm soát đánh giá được (ACR) được đánh giá dựa trên các khía cạnh:  - Yêu cầu phát hành một báo cáo riêng biệt đánh giá HTKSNB của khách hàng đối với các công ty niêm yết  - Đặc điểm, phạm vi và thời gian của các thử nghiệm cơ bản (thử nghiệm cơ bản có phạm vi lớn hơn dẫn tới tới mức rủi ro kiểm soát đánh giá được là cao hơn và ngược lại)  - Chất lượng các bằng chứng có sẵn phục vụ cho thử nghiệm kiểm soát (một mức chất lượng thấp hơn của các bằng chứng có sẵn dẫn tới mức rủi ro kiểm soát đánh giá được là cao hơn và ngược lại) | - ACR thấp nhất  - ACR trung bình  - ACR cao hơn  - 100% ACR | - ARACR thấp  - ARACR trung bình  - ARACR cao  - ARACR không khả dụng |
| Mức độ ảnh hưởng của giao dịch và những số dư liên quan bởi hệ thống kiểm soát nội bộ. | - Số dư ảnh hưởng lớn  - Số dư có ảnh hưởng  - Số dư có ít ảnh hưởng | - TER = 4%  - TER = 5%  - TER = 6% |

#### 1.1.2. Đối với thử nghiệm cơ bản

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

## 2. Xử lí kết quả kiểm toán mẫu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thuật ngữ** | **Kí hiệu** | **Định nghĩa** |
| **Liên quan tới lập kế hoạch** |  |  |
| Thuộc tính |  | Là thuộc tính được thử nghiệm trong công tác kiểm toán |
| Rủi ro chấp nhận được vì cho rằng rủi ro kiểm soát quá thấp | β | Là rủi ro mà kiểm toán viên sẵn sàng chấp nhận rằng hệ thống kiểm soát là hiệu quả hoặc những sai lệch về số dư là chấp nhận được, khi tỉ lệ sai lệch thực tế của tổng thể lớn hơn tỉ lệ sai lệch chấp nhận được. Rủi ro này có bản chất là rủi ro do thừa nhận sai. |
| Tỉ lệ sai lệch chấp nhận được | pT | Là tỉ lệ sai lệch mà kiểm toán viên thừa nhận đối với tổng thể và sẵn sàng kết luận hệ thống kiểm soát nội bộ làm việc hiệu quả hoặc những sai lệch về số dư trong quá trình diễn ra giao dịch là chấp nhận được |
| Tỉ lệ sai lệch ước tính của tổng thể | pE | Là tỉ lệ chệch mà kiểm toán viên hi vọng tìm ra trong tổng thể trước khi thực hiện các trắc nghiệm |
| Kích cỡ mẫu | n | Là kích cỡ được quyết định sau khi cân nhắc các yếu tố trên |
| **Liên quan tới đánh giá kết quả** |  |  |
| Sai lệch |  | Là sai lệch về thuộc tính của một đơn vị mẫu |
| Tỉ lệ sai lệch của mẫu | k/n | Bằng số sai lệch trong mẫu chia cho cỡ mẫu |
| Tỉ lệ sai lệch chặn trên tính toán được. | pU | Là tỉ lệ sai lệch lớn nhất theo ước tính của tổng thể tại một giá trị rủi ro thừa nhận sai cho trước. |
| Giả thiết về phần trăm sai lệch trung bình trong tổng thể | t | Phần trăm sai lệch trung bình trong tổng thể giá trị tiền tệ có chứa đựng một sai sót; tU là tổng phần trăm mức sai lệch vượt quá, tD là tổng phần trăm mức sai lệch giảm bớt. |